

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 630/2024/HC-PT

Ngày: 27/11/2024

V/v “*Khiếu kiện Quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong lĩnh
vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Quốc Huy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 439/2024/TLPT-HC ngày 24 tháng 9 năm 2024 về “*Khiếu kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 128/2024/HC-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12343/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

* **Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

* **Người bị kiện:**

- Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Địa chỉ: Tiểu khu F, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân D, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H; Địa chỉ: Tiểu khu F, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn D1, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị K, chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã H, huyện H; Địa chỉ: xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Hùng X, chức vụ: Chủ tịch UBND xã; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Văn K1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

- Bà Trần Thị K2, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

- Ông Nguyễn Văn K3, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người khởi kiện ông Nguyễn Văn L trình bày:

Để có nguồn kinh phí cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản của địa phương, năm 1996 UBND xã H (nay là xã H), huyện H thực hiện việc giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ dân trên địa bàn xã; mục đích giao đất làm đất ở.

Thời điểm đó, gia đình ông Nguyễn Văn T1 (nay đã chết) được UBND xã H giao một số diện tích đất ở tại khu vực đường trục thôn V (nay là đường T), xã H. Ông T1 đã nộp đầy đủ tiền sử dụng đất cho UBND xã H (cũ) theo quy định thể hiện bằng các phiếu thu tiền của UBND xã H (cũ) cấp.

Năm 2002, vợ chồng ông T1 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị K2 (là bố mẹ ông L) diện tích đất ở là 120m² trong số diện tích đất đã mua của UBND xã H (cũ). Hai bên đã hoàn tất việc trả tiền và bàn giao đất. Ông C, bà K2 đã xây dựng nhà ở từ năm 2002 và quản lý, sử dụng ổn định thửa đất cho đến nay, không có tranh chấp với ai và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất đối với Nhà nước.

Đến tháng 12/2012, ông C bà K2 tặng cho vợ chồng tôi là Nguyễn Văn L và chị Trần Thị H toàn bộ nhà đất nêu trên. Hiện trạng thửa đất vợ chồng tôi được tặng cho là thửa đất số 580, tờ bản đồ số 19 bản đồ địa chính năm 2015 tại đường T, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 14/3/2023, tôi nộp hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H. Theo giấy hẹn, thời hạn trả kết quả giải quyết hồ sơ chậm nhất là ngày 18/4/2023.

Ngày 31/5/2023, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H ban hành Công văn số 499/CV-CNVPĐKĐĐ thông báo về việc trả hồ sơ của gia đình tôi do việc xác định nguồn gốc và nghĩa vụ tài chính, chưa đủ cơ sở để chuẩn bị hồ sơ trình UBND huyện H xem xét công nhận quyền sử dụng đất ở, do chưa thống nhất hạn mức cấp đất ở, không công nhận các phiếu thu tiền của gia đình tôi đã nộp cho Ủy ban nhân dân xã H (cũ) là hợp lệ.

Sau khi nhận được quyết định nói trên, tôi đã làm đơn khiếu nại gửi đến Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H và UBND xã H về các sai phạm trong việc giải quyết thủ tục hành chính về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình tôi.

Ngày 23/6/2023, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H đã ban hành Công văn số 646/CV-CNVPĐKĐĐ gửi UBND huyện H đề nghị hướng dẫn chỉ đạo đối với các Đơn khiếu nại của các hộ gia đình, cá nhân có đất tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 06/7/2023, UBND huyện H đã ban hành Công văn số 2184/UBND-TNMT về việc chỉ đạo thực hiện nội dung đề nghị của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H tại Công văn số 646/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 23/6/2023.

Thực hiện hướng dẫn chỉ đạo của UBND huyện H, ngày 13/7/2023 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H ban hành Công văn số 721/CV-CNVPĐKĐĐ trả lời đơn khiếu nại của tôi; Theo đó, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của tôi với lý do nội dung khiếu nại của tôi không có cơ sở, không được pháp luật quy định và không thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh.

Ngày 02/8/2023, UBND xã H ban hành Công văn số 222/UBND-ĐC trả lời đơn khiếu nại của tôi. Theo đó, UBND xã H không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của tôi với lý do nội dung khiếu nại của tôi không đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với nội dung các văn bản nêu trên tôi (Nguyễn Văn L) yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

- Hủy bỏ Công văn số 2184/UBND-TNMT ngày 06/7/2023 của UBND huyện H về việc “Chỉ đạo thực hiện nội dung đề nghị của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H tại Công văn số 646/CV- CNVPĐKĐĐ, ngày 23/6/2023”;

- Hủy bỏ Công văn số 499/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 31/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H về việc “Giải quyết thủ tục hành chính của ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị H, địa chỉ: thôn V, xã H, huyện H”;

- Hủy bỏ Công văn số 721/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 13/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H về việc “Phúc đáp nội dung đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn L tại thôn V, xã H, huyện H”;

- Hủy bỏ Công văn số 222/UBND-ĐC ngày 02/8/2023 của UBND xã H về nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn L, địa chỉ thôn V, xã H.

- Xác định và công nhận gia đình tôi (Nguyễn Văn L) đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất ở theo đúng quy định pháp luật;

- Xác định và công nhận toàn bộ diện tích đất (theo hiện trạng hiện nay) gia đình tôi (Nguyễn Văn L) đang quản lý, sử dụng tương ứng với diện tích đất bố mẹ tôi (ông C bà K2) nhận chuyển nhượng từ gia đình ông Nguyễn Văn T1 thuộc diện tích đất vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 mua của UBND xã H (cũ) là đất ở;

- Buộc UBND huyện H thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho gia đình tôi theo đúng quy định.

- Buộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H tiếp nhận lại hồ sơ và hoàn thiện các thủ tục để trình UBND huyện H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho tôi mà không phải nộp tiền sử dụng đất.

- Buộc UBND xã H thực hiện đầy đủ trách nhiệm công vụ theo quy định pháp luật trong việc hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho tôi.

Quan điểm của UBND huyện H:

1. Về yêu cầu Hủy bỏ Công văn số 2184/UBND-TNMT ngày 06/7/2023 của UBND huyện H: Căn cứ Điều 18, Điều 19 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND cấp huyện và của Thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương. Căn cứ Điều 2 Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04/4/2015 của Bộ T5, Bộ N1, Bộ T6 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai, thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện không được quy định nhiệm vụ giải quyết đơn khiếu nại của công dân. Vì vậy, UBND huyện H ban hành Công văn số 2184/UBND-TNMT ngày 06/7/2023 về chỉ đạo thực hiện nội dung đề nghị của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện tại Công văn số 646/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 23/6/2023 là đúng quy định pháp luật.

2. Hủy bỏ các Công văn của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H về trả lời các hộ gia đình, cá nhân trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu: Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 61/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và căn cứ vào các Báo cáo số 136/BC-UBND ngày 22/5/2023, Báo cáo số 158/BC-UBND ngày 09/6/2023 của UBND xã H về việc không có cơ sở hoàn thiện hồ sơ, căn cứ vào các quy định của luật đất đai hiện hành, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H đã có các văn bản thông báo và trả lời lý do chuyển trả hồ sơ để các hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Xác định và công nhận toàn bộ diện tích theo hiện trạng hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đã mua; nhận chuyển nhượng; nhận tặng cho có nguồn gốc do mua của UBND xã H (cũ) là đất ở.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013, khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 được sửa đổi tại Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh T thì công nhận đất ở (từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004) thì đối với thửa đất các hộ gia đình, cá nhân đề nghị công nhận quyền sử dụng đất được xác định như sau:

Trường hợp thửa đất có nhà ở mà diện tích thửa đất nhỏ hơn hoặc bằng hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 2 Điều 143 và khoản 4 Điều 144 của Luật Đất đai (sau đây gọi là hạn mức giao đất ở) thì toàn bộ diện tích thửa đất được công nhận là đất ở;

Trường hợp thửa đất có nhà ở mà diện tích thửa đất lớn hơn hạn mức giao đất ở thì diện tích đất ở được công nhận bằng hạn mức giao đất ở;

Trường hợp diện tích đất xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống lớn hơn hạn mức giao đất ở thì xem xét công nhận diện tích đất ở theo diện tích thực tế đã xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống đó.

Đối với các hộ nhận chuyển nhượng, nhận tặng một phần diện tích thửa đất thì tổng diện tích công nhận đất ở cho các hộ phải nằm trong hạn mức công nhận theo quy định.

Mặt khác, nội dung phiếu thu không thể hiện diện tích, nội dung thu tiền đất ở, đất thổ cư, đất để làm nhà ở.

Căn cứ các quy định nêu trên và nội dung phiếu thu tiền của các hộ gia đình, cá nhân yêu cầu Tòa án giải quyết “Xác định và công nhận toàn bộ diện tích theo hiện trạng hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đã mua; nhận chuyển nhượng; nhận tặng cho có nguồn gốc do mua của UBND xã H (cũ) là đất ở” là chưa đủ cơ sở để thực hiện.

4. Xác định và công nhận hộ gia đình, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất ở theo đúng quy định của pháp luật: Căn cứ Điều 8 Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 5 Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ T6, mục 17 Công văn số 9077/UBND-THKH ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh T về việc trả lời các đề xuất kiến nghị giải quyết khó khăn, vướng mắc của các huyện, thị xã, thành phố trong thực hiện nhiệm vụ 06 tháng đầu năm 2021, Kết luận số 1465/KL-TTr ngày 15/5/2023 của UBND huyện H kết luận thanh tra về việc giao đất không đúng thẩm quyền tại xã H, huyện H thì nội dung ông Nguyễn Văn L đề nghị Tòa án buộc UBND huyện H xác định và công nhận đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất ở theo đúng quy định của pháp luật là không có cơ sở.

5. Buộc UBND huyện H thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định.

Căn cứ khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp các hộ dân sử dụng đất được UBND xã H cũ, nay là xã H giao đất không đúng thẩm quyền, đang sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch, không tranh chấp và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đầy đủ đúng quy định thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Do đó, hộ gia đình, cá nhân đề nghị Tòa án buộc UBND huyện H thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân mà không thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là không có cơ sở.

6. Buộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H tiếp nhận lại hồ sơ và hoàn thiện các thủ tục để trình UBND huyện H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân mà không phải nộp tiền sử dụng đất:

Căn cứ Quyết định số 4481/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở T7 (nay là số 2508/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh Văn phòng Đ); căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định hiện hành, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H chỉ tiếp nhận lại hồ sơ khi đã đầy đủ hợp lệ, (trong đó đã có kết quả xét duyệt nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch... của UBND xã H và các hộ gia đình, cá nhân đồng ý thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật) hoặc chỉ tiếp nhận lại hồ sơ khi có quyết định giải quyết của Tòa án có hiệu lực thi hành.

Quan điểm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai:

1. Nội dung yêu cầu hủy bỏ các Công văn của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H về trả lời các hộ gia đình, cá nhân trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu:

Tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 61/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính quy định: ...4. Đối với hồ sơ qua thẩm tra, thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, cơ quan có thẩm quyền (theo quy định tại khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013) giải quyết thủ tục hành chính trả lại hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận một cửa. Thời gian thông báo trả lại hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về thời gian. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ...

Trên cơ sở Báo cáo số 136/BC-UBND ngày 22/5/2023 và Báo cáo số 158/BC-UBND ngày 09/6/2023 của UBND xã H về việc không có cơ sở hoàn thiện hồ sơ, căn cứ và các quy định của P1 hiện hành, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H đã có các văn bản thông báo và trả lời lý do chuyển trả hồ sơ để các hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện theo quy định hiện hành.

Vì vậy, ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu hủy bỏ các Công văn của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện về trả lời các hộ gia đình, cá nhân trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu là chưa có cơ sở.

2. Nội dung yêu cầu: Xác định và công nhận toàn bộ diện tích theo hiện trạng hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đã mua, nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho có nguồn gốc do mua của UBND xã H (cũ) là đất ở.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013, khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 được sửa đổi tại Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh T thì công nhận đất ở (từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004) như sau:

- + Tối đa 150m²/hộ đối với các vị trí ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, cụm xã T cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt;

- + Tối đa 200m²/hộ đối với các vị trí còn lại.

Đối với các hộ nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho một phần diện tích thửa đất thì tổng diện tích công nhận đất ở cho các hộ phải nằm trong hạn mức công nhận theo quy định.

- Mặt khác, nội dung phiếu thu không thể hiện diện tích, nội dung thu tiền đất ở, đất thổ cư, đất để làm nhà ở.

Vì vậy, căn cứ các quy định nêu trên và nội dung phiếu thu tiền của các hộ gia đình, cá nhân yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết xác định và công nhận toàn bộ diện tích theo hiện trạng hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đã mua, nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho có nguồn gốc do mua của UBND xã H (cũ) là đất ở là chưa đủ cơ sở để thực hiện.

3. Nội dung yêu cầu buộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H tiếp nhận lại hồ sơ và hoàn thiện các thủ tục để trình UBND huyện H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân mà không phải nộp tiền sử dụng đất:

Căn cứ Quyết định số 4481/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở T7 (nay là số 2508/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh Văn phòng Đ); căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định hiện hành, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H chỉ tiếp nhận lại hồ sơ khi đã đầy đủ

hợp lệ (trong đó đã có kết quả xét duyệt nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch... của UBND xã H và các hộ gia đình, cá nhân đồng ý thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật) hoặc chỉ tiếp nhận lại hồ sơ khi có quyết định giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá có hiệu lực thi hành.

Quan điểm của UBND xã H:

1. Nguồn gốc đất: Đất xã giao không đúng thẩm quyền cho ông Nguyễn Văn T1 năm 1996.

2. Hồ sơ, bản đồ địa chính năm 1997

Theo bản đồ đo đạc năm 1997, tại tờ bản đồ số 5, tờ bản đồ số 9, thửa đất số 293a, loại đất Mn.Hg, diện tích 4.058m², chủ sử dụng đất UBND xã.

3. Quá trình sử dụng đất:

- Ông Nguyễn Văn T1 có chuyển nhượng một phần đất cho hộ ông Nguyễn Văn L và chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn P, bà Lê Thị Thùy L1; các bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định pháp luật.

4. Hiện trạng sử dụng đất, sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất:

- Theo bản đồ đo đạc năm 2015: Vị trí thửa đất 578, tờ bản đồ 19, diện tích 428,9m², chủ sử dụng: Nguyễn Văn K3.

- Theo bản đồ đo đạc năm 2015: Vị trí thửa đất 579, tờ bản đồ 19, diện tích 120,9m², chủ sử dụng Lê Thị L1. Đất không có tranh chấp, ông L xây dựng công trình khoảng năm 2013-2016.

- Theo bản đồ đo đạc năm 2015: Vị trí thửa đất 580, tờ bản đồ 19, diện tích 119,1m², chủ sử dụng: Nguyễn Văn L.

5. Đối với yêu cầu hủy bỏ Công văn số 222/UBND-ĐC ngày 02/8/2023 của Ủy ban nhân xã H về nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn L, địa chỉ thôn V, xã H:

Căn cứ biên bản làm việc với hộ dân đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/4/2023 giữa UBND xã với các hộ gia đình, cá nhân. Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, UBND xã đã có Công văn trả lời các hộ gia đình, cá nhân và thực hiện theo quy định hiện hành. Vì vậy, Công văn số 222/UBND-ĐC ngày 02/8/2023 của Ủy ban nhân xã H là đúng quy định pháp luật.

6. Nội dung yêu cầu: Buộc UBND xã H thực hiện đầy đủ trách nhiệm công vụ theo quy định của pháp luật trong việc hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu.

Thực hiện các công văn ngày 07/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H về việc lấy ý kiến về nguồn gốc, tình trạng sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã H.

Để có cơ sở hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã đã làm việc với các hộ. Các hộ đề nghị cấp theo hiện trạng

diện tích đã mua, nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho có nguồn gốc do mua của UBND xã H cũ. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013, khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 được sửa đổi tại Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh T thì công nhận đất ở (từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004) và các phiếu thu do đương sự xuất trình thì các hộ gia đình chưa đủ điều kiện để được lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận tạm thời.

Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị K2 và ông Nguyễn Văn K3: Thống nhất nội dung trình bày của người khởi kiện.

Kết quả thẩm định tại chỗ ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Tổng diện tích thửa đất số 580, tờ bản đồ 19 ông Nguyễn Văn L đang sử dụng là 143,3m²; tứ cận: Phía Nam giáp đường D, phía Bắc giáp nương đất, phía Đông giáp hộ bà L1, phía Tây giáp hộ ông Đ. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4, tường xây gạch, lợp mái tôn, diện tích 54,2m²; 01 mái tôn phía trước nhà rộng 2,7m x 5,9m; 01 sân gạch trước nhà rộng 2,7m, dài 5,9m.

Ý kiến của người làm chứng ông Vũ Văn N (nguyên là cán bộ ngân sách xã H), ông Nguyễn Văn T2 (nguyên là Kế toán xã H), ông Phạm Trọng T3 (nguyên là Chủ tịch UBND xã H): Thời điểm năm 1996, UBND xã H (nay là xã H), huyện H muốn có nguồn kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng của địa phương; Đảng ủy, UBND xã H họp và thống nhất ban hành Nghị quyết để giải quyết đất giao thầu dài hạn khu đường trục cho các hộ dân trong xã, sau đó xin chuyển sang đất ở. Xã có thu tiền của các hộ dân bằng các phiếu thu, thời điểm đầu ghi là thu tiền đất ở, nhưng không quyết toán ngân sách được nên Đảng ủy và Ủy ban họp và thống nhất ghi thu tiền thầu sản, tiền ủng hộ, tiền thu hoa lợi, tiền sản thầu... nhưng thực tế là thu tiền giao đất; trong đó có hộ ông Nguyễn Văn T1. Thời điểm năm 1996 người dân địa phương rất khó khăn, khi được giao đất hầu hết các hộ đã cải tạo sử dụng làm nhà ở ổn định cho đến nay, không tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đảm bảo quyền lợi cho các hộ dân.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 128/2024/HC-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; Điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Khoản 1 Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 3, Điều 23 Luật Đất đai năm 1993; Khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Điều 693 Bộ luật Dân sự năm 1995; Khoản 1, 3 Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc:

- Huỷ bỏ Công văn số 2184/UBND-TNMT ngày 06/7/2023 của UBND huyện H về việc “Chỉ đạo thực hiện nội dung đề nghị của Chi nhánh Văn phòng

đăng ký đất đai huyện H tại Công văn số 646/CV- CNVPĐKĐĐ, ngày 23/6/2023”;

- Hủy bỏ Công văn số 499/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 31/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H về việc “Giải quyết thủ tục hành chính của ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị H; địa chỉ: thôn V, xã H, huyện H”;

- Hủy bỏ Công văn số 721/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 13/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H về việc “Phúc đáp nội dung đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn L tại thôn V, xã H, huyện H”;

- Hủy bỏ Công văn số 222/UBND-ĐC ngày 02/8/2023 của UBND xã H “về nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn L, địa chỉ thôn V, xã H”.

- Xác định và công nhận gia đình tôi (Nguyễn Văn L) đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất ở theo đúng quy định pháp luật;

- Xác định và công nhận toàn bộ diện tích đất (theo hiện trạng hiện nay) gia đình tôi (Nguyễn Văn L) đang quản lý, sử dụng tương ứng với diện tích đất bố mẹ tôi (ông C bà K2) nhận chuyển nhượng từ gia đình ông Nguyễn Văn T1 (thuộc diện tích đất vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 mua của UBND xã H (cũ), là đất ở;

- Buộc UBND huyện H thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho gia đình tôi theo đúng quy định.

- Buộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H tiếp nhận lại hồ sơ và hoàn thiện các thủ tục để trình UBND huyện H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho tôi mà không phải nộp tiền sử dụng đất.

- Buộc UBND xã H thực hiện đầy đủ trách nhiệm công vụ theo quy định pháp luật trong việc hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho tôi.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/7/2024, ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

Người bị kiện là UBND huyện H, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; UBND xã H và ông Nguyễn Văn K3 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Luật Tố

tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người khởi kiện đảm bảo đúng với quy định tại các Điều 204, 205 và 206 Luật Tố tụng hành chính nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các quy định của pháp luật và xử không chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Nguyễn Văn L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để bảo vệ cho nội dung kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[1.2]. Về thời hạn và thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của người khởi kiện gửi đến Tòa án đảm bảo đúng thời hạn, hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 204, Điều 205 và Điều 206 Luật Tố tụng hành chính nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3]. Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/10/2023, ông Nguyễn Văn L khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Công văn số 2184/UBND-TNMT ngày 06/7/2023 của UBND huyện H, Công văn số 499/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 31/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H; Công văn số 721/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 13/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H; Hủy bỏ Công văn số 222/UBND-ĐC ngày 02/8/2023 của UBND xã H; Xác định và công nhận gia đình tôi (Nguyễn Văn L) đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất ở theo đúng quy định pháp luật; Xác định và công nhận toàn bộ diện tích đất (theo hiện trạng hiện nay) gia đình tôi (Nguyễn Văn L) đang quản lý, sử dụng tương ứng với diện tích đất bố mẹ tôi (ông C bà K2) nhận chuyển nhượng từ gia đình ông Nguyễn Văn T1 thuộc diện tích đất vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 mua của UBND xã H (cũ) là đất ở; Buộc UBND huyện H thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho gia đình tôi theo đúng quy định; Buộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất

đại huyện H tiếp nhận lại hồ sơ và hoàn thiện các thủ tục để trình UBND huyện H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho tôi mà không phải nộp tiền sử dụng đất; Buộc UBND xã H thực hiện đầy đủ trách nhiệm công vụ theo quy định pháp luật trong việc hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho tôi. Đây là các Quyết định hành chính và hành vi hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện nên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại Điều 3 Luật tổ tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý, giải quyết và xác định còn trong thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[2.1]. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất:

- Năm 1996, để có nguồn kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản của địa phương, UBND xã H (cũ) thực hiện việc giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ dân trên địa bàn xã, mục đích giao đất làm nhà ở. Thời điểm đó, gia đình ông Nguyễn Văn T1 (đã chết) được UBND xã H giao một số diện tích đất ở tại khu vực đường trục thôn V (nay là trục Dương Văn T4). Như vậy, nguồn gốc đất là do UBND xã H giao không đúng thẩm quyền cho ông Nguyễn Văn T1 từ năm 1996. Năm 2002, ông Nguyễn Văn T1 chuyển nhượng một phần đất cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị K2 và chuyển nhượng một phần đất cho ông Nguyễn Văn P, bà Lê Thị Thùy L1. Năm 2012 ông C, bà K2 tặng cho ông Nguyễn Văn L. Các bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định pháp luật.

- Về Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:

+ Theo bản đồ đo đạc năm 1997, tại tờ bản đồ số 5, tờ bản đồ số 9, thửa đất số 293^a, loại đất Mn.Hg, diện tích 4.058m², chủ sử dụng đất UBND xã.

+ Theo bản đồ đo đạc năm 2015: Vị trí thửa đất số 578, tờ bản đồ 19, diện tích 428,9m², chủ sử dụng: Nguyễn Văn K3 (con của ông Nguyễn Văn T1).

+ Theo Bản đồ đo đạc năm 2015: Phần đất ông T1 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn P và bà L1 có vị trí thửa đất số 579, tờ bản đồ 19, diện tích 120,9m², chủ sử dụng Lê Thị L1.

+ Theo Bản đồ đo đạc năm 2015: Phần đất ông T1 chuyển nhượng cho ông C năm 2002, ông C tặng cho vợ chồng ông L có vị trí thửa số 580, tờ bản đồ 19, diện tích 119,1m², chủ sử dụng: Nguyễn Văn L.

- Hiện trạng sử dụng đất, sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất.

Thửa đất số 580, tờ bản đồ 19, Bản đồ đo đạc năm 2015, diện tích 119,1m², chủ sử dụng: Nguyễn Văn L, có công trình xây dựng trên đất. Gia đình ông L sử dụng vào mục đích ở.

[2.2]. Xét điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T1: Ông T1 được UBND xã H giao đất trái thẩm quyền, chưa được xem xét công nhận và cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, nhưng ông T1 lại chuyển nhượng cho ông C một phần thửa đất và chuyển nhượng cho bà L1 một phần thửa đất là vi phạm điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy định tại Điều 3, Điều 23 Luật Đất đai năm 1993; Điều 693 Bộ luật Dân sự năm 1995.

[2.3]. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L đề nghị UBND huyện H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 580, tờ bản đồ 19, diện tích 119,1m² được công nhận là đất ở và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính với lý do ông Nguyễn Văn T1 người được UBND xã H giao đất đã nộp đủ tiền sử dụng đất ở. Xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L cho rằng ông đã sử dụng đất ổn định, đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính. Tuy nhiên, như phân tích ở trên thì thửa đất ông L đang sử dụng có nguồn gốc UBND xã H giao trái thẩm quyền cho ông Nguyễn Văn T1. Các phiếu thu tiền của UBND xã H đều thể hiện nội dung thu hoa lợi, công sản quỹ đất đường trục, thu sản thâu, thu sản vùng ủng khu đường trục, thu nợ tiền thâu xây dựng cơ bản; không có phiếu thu nào thể hiện thu tiền đất ở.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 1, 3 Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì trong trường hợp này ông Nguyễn Văn T1 là người được UBND xã H (cũ) giao đất trái thẩm quyền, không phải gia đình ông Nguyễn Văn C hay ông Nguyễn Văn L; ông L cho rằng ông T1 đã chuyển nhượng cho gia đình ông một phần diện tích đất nhưng ông L hay ông C cũng không xuất trình được hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông T1 và ông C hoặc các tài liệu chứng minh có việc chuyển nhượng đất. Vì vậy, sau khi nhận hồ sơ đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất lần đầu của gia đình ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị H; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H xác định hồ sơ của gia đình ông L chưa đủ cơ sở để chuẩn bị hồ sơ trình UBND huyện xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Cụ thể chưa được UBND xã H cấp xét duyệt nguồn gốc, tình trạng sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H có Công văn 227/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 17/3/2023 chuyển hồ sơ của ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị H đến UBND xã H để lấy ý kiến về nguồn gốc, tình trạng sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch và UBND xã H đã lập hồ sơ, tiến hành giải quyết nhưng xác định trường hợp gia đình ông L chưa đủ điều kiện lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung đơn yêu cầu của ông L là đúng quy định pháp luật.

Mặt khác, tại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh T về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và

kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện H thì thửa đất số 580, tờ bản đồ 19, Bản đồ đo đạc năm 2015 được quy hoạch là đường giao thông (không được quy hoạch là đất ở). Đồng thời, cùng thời điểm ông Nguyễn Văn L nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính thì ông Nguyễn Văn K3 (con ông Nguyễn Văn T1) cũng nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu giải quyết buộc UBND xã H và UBND huyện H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất số 578, tờ bản đồ 19, diện tích 428,9m².

[3]. Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ quy định pháp luật và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới chứng minh cho quan điểm của mình nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L. Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn L; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 128/2024/HC-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm hành chính, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông L đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000426 ngày 16/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Hải

